

Nguồn gốc Việt (Nam) của tên 12 con giáp

Thân Khôn khon (khỉ) - phần 6A

Nguyễn Cung Thông

nguyencungthong@yahoo.com

Trong lịch sử văn hóa TQ (Trung Quốc), phải công nhận là các học giả Hán xưa kia rất chịu khó viết lách và đã để lại nhiều tài liệu phong phú cho hậu thế. Tuy nhiên, các chủ đề được ghi nhận qua chữ Hán không có nghĩa là chúng có xuất xứ từ TQ, mà đa số từ quá trình giao lưu văn hóa ngôn ngữ theo dòng thời gian - càng lâu bao nhiêu thì lại càng khó truy nguyên và xác định nguồn bấy nhiêu. Thí dụ như chữ Phật 佛, nghĩa cổ nhất là người giúp (phụ tá, dùng như chữ bật/bột 弼) trong Kinh Thi, nhưng khi đạo Phật truyền đến Trung Nguyên thì Phật lại mang nghĩa mới chỉ tôn giáo (Phật giáo). Nghĩa mới này hầu như hoàn toàn thay đổi nghĩa cổ của Phật trong văn hóa Hán cổ. Đặc biệt là tiếng Việt chúng ta vẫn duy trì hai dạng Bụt và Phật¹, phản ánh các giai đoạn tiếng Phạn (kinh Phật) nhập vào Á Châu: Bụt là âm cổ gần với động từ Phạn budh- có nghĩa là biết, ý thức được ... Tiếp vị ngữ (hậu tố/suffix) -a thêm vào động từ budh- cho ra dạng buddha □□□□□ nghĩa là đã giác ngộ (past participle, động từ chỉ quá khứ), người đã giác ngộ (dịch là giác giả). Nếu thêm a- vào trước budh- hay là thêm tiền tố (prefix) thì ta có dạng a-budhá □□□□□ là ngu đần; Các dạng liên hệ khác là bodhi □□□□□ (phiên âm HV bồ đề 菩提, tiếng Nhật bodai hay satori) là biết lẽ chân chính (dịch nghĩa là chính giác 正覺), bauddha □□□□□ giữ trong trí óc (tinh thần) ... Khi soạn Thuyết Văn Giải Tự/TVGT, cuốn tự điển từ nguyên đầu tiên của chữ Hán, học giả Hứa Thận thời Đông Hán đã xếp chữ dự vào bộ tượng. Đây cũng là lần đầu tiên 540 bộ thủ xuất hiện và trong bộ tượng chỉ có hai chữ là tượng và dự 豫 (vui) là voi (một dạng ký âm của tiếng phương Nam nhập vào tiếng Hán) - một loài thú to lớn và nổi tiếng ở Nam Việt²

TVGT biên hiệu 6103 豫 : 象之大者 Dự : tượng chi đại giả

TVGT biên hiệu 6102 象 : 長鼻牙 , 南越大獸 , 三季一乳 , 象耳牙四足之形 Tượng : trường tị nha , Nam Việt đại thú , tam niên nhất nhũ , tượng nhĩ nha tứ túc chi hình.

Hứa Thận 許慎 đã ghi nhận khá chính xác vào thời Đông Hán nghĩa của các chữ này, thời sau và đến nay dự và tượng lại thuộc vào bộ thi (con heo/lợn, một sai lầm đáng chú ý). Trong phạm vi bài viết nhỏ này, vài trường hợp tiêu biểu trên như Bụt/Phật, voi/vui (dự) cho ta một góc nhìn rộng hơn để đặt vấn đề với nguồn gốc tên gọi 12 con giáp khi tiếng Việt còn duy trì các dạng âm cổ hơn như *tlu (tru, trâu) so với Sửu, meo (mèo) so với Mão, *kui (cúi) so với Hãi/Hợi, ngựa so với Ngọ, *mvei dê so với Mùi (Vị) ...v.v...

Phần này viết về chi thứ 9 Thân, truy nguyên nguồn gốc của chữ Thân không cho thấy một liên hệ gì đến loài khỉ trong văn hóa ngôn ngữ Hán, tuy nhiên khi xem lại các dạng âm cổ của Thân và tiếng Việt thì ta có vài tương đồng và gợi ý thêm về nguồn gốc Việt (Nam) của tên gọi 12 con giáp. Các chữ viết tắt trong bài BK (Bắc Kinh), TVGT Thuyết Văn Giải Tự (khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), Tập Vận (TV/1037/1067), CV (Chính Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bỏ/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chính Tự Thông/1670), Tự Vị Bỏ (TViB/1666), KH (Khang Hi/1716), HNĐTĐ (Hán Ngữ Đại Tự Điền/1986), Thiết Vận (ThV/601), Vận Kinh (VK/1161). Dấu hoa thị * dùng để chỉ âm cổ phục nguyên (reconstructed sound). Không nên làm số thứ tự chỉ phụ chú với thanh điệu thường ghi sau vần (âm tiết).

1. Chữ Thân 申

1.1 Xem lại các dạng khắc/vẽ và viết của chữ Thân trên giáp cốt văn, kim văn, tiểu triện, Khải thể ... Ta thấy ngay là nguồn gốc chữ Thân không dính líu gì đến loài vật nào cả, có thể là hình tia điện hay chớp ngoằn ngoèo (cho nên hợp với bộ thị thành chữ thần 神, hay hợp với bộ vũ thành chữ điện 電 ...) - trích từ trang <http://www.zdic.net/z/1f/zy/7533.htm> hay

<http://www.chineseetymology.org/CharacterEtymology.aspx?submitButton1=Etymology&characterInput=%E7%94%B3>



Cũng như các chữ dự (vui voi), Phậ (Bụt) bên trên - ta hãy tìm xem các dạng âm cổ hơn của Thân. Âm Thân phù hợp với các cách đọc âm Hán trung cổ (Đường, Tống) và với biến âm s(h) > t(h) thường gặp trong tiếng Việt như shī thi/thơ, shí thập, shì thích, shù thụ, shāo thiêu, shuǐ thủy ...v.v... Không thấy dạng tín hay tán (khứ thanh, thời Chánh Vận) của Thân trong tiếng Việt nên có khả năng là âm Thân đã hiện diện trong tiếng Việt ít nhất từ thời trung cổ (Đường Tống). Chữ thân 申 (thanh mẫu thẩm 審, vận mẫu chân 真, bình/khứ thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

失人切 thất nhân thiết (TVGT, ĐV, QV, T, LTV) - TV ghi bình thanh

失人反 thi nhân phản (LKTG)

式神切 thức thần thiết (NT, TTTH)

升人切 , 音身 thăng nhân thiết, âm thân (VH, CV, TVKC 集韻考正, TVi, LTCN 六書正鑑)

思晉切 , 音信 tư tấn thiết, âm tấn (TV, LT, VH, CV, TVi) - TV ghi khứ thanh

試刃切 thí nhận thiết (TV, LT)

TNAV ghi vận bộ 真文 chân văn (bình dương, không thấy ghi khứ thanh)

CV ghi bình thanh và cùng vận 申真伸信呻紳身娠神 (chân thân thần)

CV cũng ghi khứ thanh và cùng vận 信訊訊迅汛汛申 (tín tấn *thần)

審人切 , 音身 thẩm nhân thiết, âm thân (CTT)

...v.v...

Giọng BK bây giờ là shēn xìn so với giọng Quảng Đông san1, các giọng Mân Nam Bao'an] sin1 [Dongguan] sin1 [Hong Kong] sin1 [Kwangtung] s'in1 [Hailu] s'in1 [Siyan] siin1 [Meixian] shin1, giọng Mân Nam/Đài Loan sin1, tiếng Nhật shin và tiếng Hàn sin.

1.2 Chính cách đọc Thân so với Thần (Thìn 辰 chi thứ năm, tiếng Nhật đọc Thân và Thần/Thìn là shin, tiếng Hàn là sin) cũng như Tý so với Ty (Tì) khiến cho ta có lý do không đặt vấn đề về nguồn gốc tên gọi 12 con giáp là từ các tiếng Nhật hay Hàn cổ đại, các ngôn ngữ này không có thanh điệu nên không phân biệt giữa các chi Thân và Thần (Thìn), Tý và Ty (Tì) - tuy rằng các văn hóa ngôn ngữ Nhật và Hàn đều có giao lưu với văn hóa Hán qua bao ngàn năm (đồng văn) cũng như Văn hóa ngôn ngữ Việt. Như vậy thì Thân có tương quan nào với tên gọi con khi tiếng Việt?

2. Một dạng âm cổ của Thân là khôn hay *khj(u)on

Để xem âm cổ của Thân có hình dạng ra sao, một cách tìm là tra các cách đọc khi chữ Thân được dùng làm thành phần hài thanh (thanh phù). Thí dụ như các chữ hiếm sau đây: chữ Thân hợp với bộ hòa để cho âm sên (sửu nhân thiết/KH trích Thiên Hải), chữ Thân hợp với bộ khuyển để cho âm sên (si lân thiết/TV - nghĩa là cuồng si). Một chữ dùng bộ thổ hợp với chữ Thân rất đáng chú ý là chữ khôn. Chữ khôn 坤 (thanh mẫu khê 溪 vận mẫu hồn 魂 bình thanh, hợp khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

苦昆切 khô côn thiết (TVGT, QV)

苦魂切 khô hồn thiết (NT, TTTH)

枯昆切 , 音髡。地也 khô côn thiết, âm khôn - địa dã (TV, VH, LT, CV) - "địa dã" ghi từ thời TVGT cho đến các thời TV, LT ...

TNAV ghi vận bộ 真文 chân văn

枯昆切, 惛平聲 khô côn thiết, khôn bình thanh (TVi, CTT)

區倫切 khu luân thiết (TVi)

巨員切 , 音拳 cự viên thiết, âm quyền (TVi, KH)- CTT ghi âm quyền

音困 âm khuân (CTT)

...v.v...

Giọng BK bây giờ là kũn so với giọng Quảng Đông kwan1 và các giọng Môn Nam

客家话 : [台湾四县腔] kun1 [梅县腔] kun1 [陆丰腔] kun1 [客英字典] kwun1 [宝安腔] kun1

[客语拼音字汇] kun1 [东莞腔] kun1 [沙头角腔] kun1 [海陆丰腔] kun1, giọng Môn Nam/Đài

Loan khun1, tiếng Nhật kon và tiếng Hàn kon. Một dạng âm cổ phục nguyên của khôn là *k^huən

hay *k^hjun (so với khon tiếng Việt). Âm HV khôn đọc rất khác với Thân 申, theo người viết có thể

là một dạng âm cổ³ của Thân - thổ 土 nghĩa là đất rời, nên chữ Thân bên phải khó mang cùng chức

năng chỉ ý như vậy, dạng Thân hiện diện trong tiếng Việt rất lâu đời, khác với các dạng khuân hay

quyền. Ngoài ra, TVGT ghi khôn là địa dã (chỉ đất), như vậy chữ Thân có khả năng là thanh phù - ý

này khác với nhận xét của học giả Đoàn Ngọc Tài cho rằng khôn là chữ hội ý ("TVGT Chú"); điều

này cũng thấy ghi trong tự điển “形聲。從土,申聲 hình thanh, tông thổ Thân thanh” trang này

<http://www.zdic.net/z/17/xs/5764.htm>. Khôn còn là một quẻ (một trong bát quái) có mặt trong Kinh Dịch, phản ánh cách dùng từ thời cổ đại - cần khôn (trời đất) mở rộng nghĩa chỉ cha mẹ, vua tôi, trai gái, chồng vợ, dương âm, mặt trời và mặt trăng ...

3. Khọn là (con) khí tiếng Việt

Tiếng Việt xưa dùng khọn để chỉ con khí⁴, trích Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, trang 499 - Tome I - của cụ Huỳnh Tịnh Của (Imprimerie Rey, Curiol & Cie, SaiGon 1895):

Khọn n. khí

Con khọn id.

Làm tuồng mặt con khọn làm mặt khí ...

Làm con khọn id. Làm chẳng nên sự gì (tiếng mắng)

...

Như vậy là ta có một dây nối âm cổ của khôn và khon. Tương quan của nguyên âm ô (khôn) và o (khon) khá phổ thông khi so sánh các cặp từ độc đọc, khóc khóc, lộc lộc, lô lò, bộ pho, nõ nõ (ná), nộn non, môn món, mỗi mọi, mô mọ, khó kho, hô hò, độ đo ...v.v... Sự khác biệt thanh điệu giữa khôn (bình thanh) và khọn (khứ thanh) có thể vì các âm này đã hiện diện trong tiếng Việt qua một thời gian rất lâu nên mang âm vực khác nhau như 墓 mộ mả mỗ mô, 研 nghiên nghiên nghiên nghiên nghiên, 箭 tiễn tên, 利 lợi lãi lợi lợi ...v.v...

Tóm lại. ta có cơ sở để đề nghị một khả năng là âm khôn có liên hệ với khọn (con khí), so với chữ và âm khôn 申 tiếng Hán không có một tương quan nào đến loài khí của 12 con giáp. Điều này cho ta đặt lại vấn đề nguồn gốc của tên gọi 12 con giáp, mà tiếng Việt rất gần gũi với tên gọi các loài vật tương ứng, không phải là từ văn hóa Hán như nhiều người đã lầm tưởng qua bao ngàn năm nay và từ Tây sang Đông. Ngoài ra, các dữ kiện khác gợi ý ở trên như cách gọi Bụt (Phật) hay dục (vui - voi) cũng cho thấy liên hệ ngữ âm xưa và nay còn bảo lưu trong tiếng Việt, tương tự như trường hợp tên gọi 12 con giáp vậy. Đương nhiên là cần nhiều dữ kiện ngôn ngữ và khách quan khác như từ khảo cổ, phân tích DNA, lịch sử ... để ta có thể khẳng định nguồn gốc tên gọi 12 con giáp cho chính xác hơn nữa. Có lẽ sẽ không ‘ngịch lý’ khi nhìn rộng ra và ngẫm nghĩ sâu xa về ký ức tập thể của tiền nhân qua câu

Trăm năm bia đá thì mòn

Ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ

4. Phụ chú và phê bình thêm

Phần này không hoàn toàn theo cách ghi tài liệu (Bibliography) tham khảo APA hay MLA vì bao gồm các phê bình thêm về đề tài, tài liệu và tác giả để bạn đọc có thể tra cứu thêm chi tiết và chính xác. Bài này đánh số 6A vì theo sau bài viết có chủ đề tương tự (đánh số 6) trong loạt bài "Nguồn gốc Việt (Nam) của tên 12 con giáp" - xem chi tiết trang <http://www.gio-o.com/NguyenCungThong12ConGiap6.htm> (2006) hay <http://doremon360.blogspot.com.au/2009/07/bai-17-tong-hop-12-con-giap.html> (2009) ...v.v...

1) Tham khảo thêm loạt bài viết "Bụt hay Phật?" cùng tác giả (Nguyễn Cung Thông) trên các trang mạng như http://www.khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com_content&view=article&id=2108:bt-hay-pht-phn-1&catid=71:ngon-ng-hc&Itemid=107 hay <http://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=13770> ...v.v...

2) Tham khảo thêm các bài viết như "Ta nói tiếng Việt mà ta không biết" cùng tác giả (Nguyễn Cung Thông) trên các trang mạng như http://www.khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com_content&view=article&id=2271:ta-noi-ting-vit-ma-ta-khong-bit&catid=71:ngon-ng-hc&Itemid=107 hay <http://www.daophatngaynay.com/vn/van-hoa/truyen-thong-tap-tuc/9347-Ta-noi-tieng-Viet-ma-ta-khong-biet.html> ...v.v...

3) Vì không biết rõ cách đọc cổ nên dễ rơi vào trường hợp gọi khôn 坤 là loại chữ hội ý ...v.v... GS William G. Boltz là tác giả cuốn "The origin and early development of the Chinese writing system" NXB New Haven (Connecticut, Mỹ, 1994). Ông phủ nhận hoàn toàn loại chữ hội ý 会意字 / 會意字 trong cấu trúc chữ Hán (sđd); lý do đơn giản là thành phần HT đã từng có cách đọc khác hơn (cổ) mà ta không biết (hay quên/mất đi theo thời gian). Thí dụ như chữ an 安 thường được đưa ra làm thí dụ cho loại chữ hội ý với bộ miên 宀 (nóc nhà) và chữ nữ 女 (đàn bà): đàn bà ở trong nhà thì mọi chuyện đều bình an (yên ổn). Thật ra chữ nữ đã từng đọc như *an qua các chữ như 晏 yàn BK (Unicode 599F, yên lặng - Thuyết Văn ghi: 晏 an dã 安也), 姦 nuán BK (Unicode 597B, cãi nhau) và 姦 jiān BK (gian HV): đây là các dạng biến âm (ngạc hoá) của *an/ yên. Ta có thể thêm

các chữ hiếm với gốc âm cổ *an như nghiên 蘭 yán BK (xinh đẹp, như nghiên 妍), yển 𪛗 (dấu diêm, diêm là dạng ngạc cứng hóa) và một số chữ HV yển *an dùng chữ 𪛗 làm thành phần HT, yển yăn BK (cá sủ, cá mẫn). Học giả Li Fang Kuei phục hồi một dạng âm cổ của Thân là *khrin cũng cho thấy phụ âm đầu có thể từng là phụ âm cuối lưỡi (bài viết "Some Old Chinese loan words in the Tai languages" Harvard Journal of Asiatic Studies: 332-342).

4) Tác giả Jean-François Génibrel ghi khon là con khỉ trong cuốn "Dictionnaire annamite français" (deuxième édition, Imprimerie de la Mission à Tân Định 1898), chụp lại trang 366:

猢 n KHON. Con —, Singe, m. Làm như —, Imiter les gestes. Singer, a.

Gustave Hue cũng ghi khon là con khỉ trong cuốn "Dictionnaire vietnamien chinois français", Imprimerie Trung Hòa (trang 457).

Nguyễn Cung Thông

nguyencungthong@yahoo.com

www.vietnamvanhien.net

